

Số: / GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 86/EVN ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Công ty TNHH Enkei Việt Nam về việc giải trình nội dung, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở “Enkei Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng, Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Enkei Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô N-2 (Lô H3 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Enkei Việt Nam” tại Lô N-2 và N-3 (Lô H3 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội

về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Enkei Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô N-2 và N-3 (Lô H3 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4312359835 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/08/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 07/02/2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0102359020 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 26/8/2007, đăng kí thay đổi lần thứ 7 ngày 20/02/2024.

1.4. Mã số thuế: 0102359020.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế tạo và gia công các loại vành nhôm xe máy, vành nhôm ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích: 38.682 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất: 3.384.000 sản phẩm/năm (27.144 tấn/năm), trong đó:

+ Vành xe máy: 2.280.000 sản phẩm/năm (13.680 tấn/năm).

+ Vành ô tô: 1.104.000 sản phẩm/năm (13.464 tấn/năm).

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4312359835 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 26/08/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 07/02/2025).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất vành ô tô, vành xe máy (tại nhà xưởng 1, 2) và vành ô tô (tại nhà xưởng 3): Nguyên liệu thô (nhôm A356,2, nhôm S7B, nhôm SR10B) → Lò nấu → Đúc trọng lực, làm nguội → Cắt → Nhiệt luyện → Gia công CNC, khoan và tiện ren → Làm sạch bề mặt → Kiểm tra dò khí → Kiểm tra ngoại quan → Tiền xử lý bề mặt → Kiểm tra trước khi sơn → Sơn lót → Sơn màu → Sấy sơn → Kiểm tra sau khi

son → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất vành xe máy (tại nhà xưởng 3): Nguyên liệu thô (nhôm A356,2, nhôm S7B, nhôm SR10B) → Lò nấu → Đúc áp lực, làm nguội → Cắt → Gia công CNC, khoan và tiện ren → Làm sạch bề mặt → Kiểm tra dò khí → Kiểm tra ngoại quan → Tiền xử lý bề mặt → Kiểm tra trước khi sơn → Sơn lót → Sơn màu → Sấy sơn → Kiểm tra sau khi sơn → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình tiền xử lý bề mặt: Vành nhôm → Bể nước nóng → Bể tẩy dầu → Bể rửa nước RO 1, 2, 3 → Bể rửa Axit → Bể rửa nước DI 1, 2, 3 → Bể Cromat hoá → Bể rửa nước DI 4, 5, 6 → Sấy khô và tiến hành kiểm tra bề mặt trước khi sơn.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Enkei Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Enkei Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 11/GPMT-BQL ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền; (để b/c)
- PCT UBND TP Nguyễn Trọng Đông;
- Văn phòng UBNDTP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Thiên Lộc;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Công ty TNHH Enkei Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

Đinh Trần Quân

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long với Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh số 1 - Nhà xưởng 1 → đường ống PVC D110, chiều dài 10,0 m → Bể tự hoại 3 ngăn số 01, thể tích 9 m³ → Đường ống PVC D 110, chiều dài 85,0 m và Đường ống PVC D125, chiều dài 52,0 m → Hố ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh số 2 - Nhà xưởng 1 → đường ống PVC D110, chiều dài 3,0 m → Bể tự hoại 3 ngăn số 02, thể tích 9 m³ → Đường ống PVC D110, chiều dài 65,0 m và Đường ống PVC D125, chiều dài 52,0 m → Hố ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh văn phòng sơn - Nhà xưởng 2 → Đường ống PVC D110, chiều dài 40,0 m → Bể tự hoại 3 ngăn số 03, thể tích 9 m³ → Đường ống PVC D125, chiều dài 52,0 m → Hố ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh số 3 - Toà QA → Đường ống PVC D110, chiều dài 3,0 m → Bể tự hoại 3 ngăn số 04, thể tích 9 m³ → Đường ống PVC D110, chiều dài 105,0 m → Hố ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh - Nhà bảo vệ 1 → Đường ống PVC D110, chiều dài 2,0 m → Bể tự hoại 3 ngăn số 05, thể tích 9 m³ → Đường ống PVC D110, chiều dài 93,0 m → Hồ ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh - Nhà bảo vệ 2 → Đường ống PVC D110, chiều dài 2,5 m → Bể tự hoại 3 ngăn số 06, thể tích 6 m³ → Đường ống PVC D110, chiều dài 31,0 m → Hồ ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 07: Nước thải từ khu vực nhà ăn và nhà vệ sinh - Khu văn phòng tầng 2 → Đường ống PVC D110, chiều dài 3,0 m → Bể tách dầu mỡ, thể tích 15 m³ → Đường ống PVC D110, chiều dài 10,0 m và Đường ống PVC D125, chiều dài 52,0 m → Hồ ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh - Nhà xưởng 3 → Đường ống nhựa PVC DN100, chiều dài 20 m → Bể tự hoại 3 ngăn số 07, thể tích 8,7 m³ → Đường ống PVC D100, chiều dài 25 m → Hồ bơm số 3, thể tích 6,6 m³ → Đường ống PVC D80, chiều dài 25 m → Hồ ga lắng cặn (kích thước 1mx1mx1m) → Đường ống PVC D100, chiều dài khoảng 50 m → Hồ ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 09 : Nước rửa Lavabo khu vực nghỉ giải lao nhân viên số 2 – Nhà xưởng 3 → Đường ống PVC D50, chiều dài 55 m → Hồ bơm số 3, thể tích 6,6 m³ → Đường ống PVC D80, chiều dài 25m → Hồ ga lắng cặn (kích thước 1mx1mx1m) → Đường ống PVC D100, chiều dài khoảng 50 m → Hồ ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 10: Nước thải từ Lavabo của khu nghỉ giải lao công nhân số 1 - Nhà xưởng 3 → Đường ống PVC D50, chiều dài khoảng 20 m → Hồ bơm số 2, thể tích 6,6 m³ → Đường ống PVC D80, chiều dài khoảng 45 m → Hồ ga lắng cặn (kích thước 1mx1mx1m) → Đường ống PVC D100, chiều dài khoảng 50 m → Hồ ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

* Nước thải từ các máy nén khí:

+ Nguồn số 11 Nước ngưng từ phòng nén khí số 1 - Nhà xưởng 3 → Đường ống PVD D80, chiều dài khoảng 5 m → Bể tách dầu mỡ, thể tích 3 m³ → Đường ống PVC D100, chiều dài khoảng 105 m → Hồ bơm số 2, thể tích 6,6 m³ → Đường ống PVC D80, chiều dài khoảng 45 m → Hồ ga lắng cặn (kích thước 1mx1mx1m) → Đường ống PVC D100, chiều dài khoảng 50 m → Hồ ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

+ Nguồn số 12: Nước ngưng từ phòng nén khí số 2 - Nhà xưởng 3 → Đường ống PVD D80, chiều dài 5 m → Bể tách dầu mỡ, thể tích 3 m³ → Đường ống PVC D100, chiều dài 50 m → Hồ bơm số 3, thể tích 6,6 m³ → Đường ống PVC D80, chiều dài 25 m → Hồ ga lắng cặn (kích thước 1mx1mx1m) → Đường ống PVC D100, chiều dài khoảng 50 m → Hồ ga

chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

* Nước thải sản xuất:

- Nước thải sản xuất dây chuyền sơn số 01:

+ Nguồn số 13: Nước thải sản xuất từ bể tẩy dầu → Mương dẫn BTCT BxH=200 mm×300 mm, chiều dài 25,0 m → Bể chứa nước thải dầu số 01, thể tích 15 m³ → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày đêm).

+ Nguồn số 14: Nước thải sản xuất từ bể cromat hóa → Mương dẫn BTCT BxH=300 mm×300 mm, chiều dài 50,0 m → Bể chứa nước thải crom số 01, thể tích 7 m³ → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày đêm).

+ Nguồn số 15: Nước thải sản xuất công đoạn tiền xử lý sơn dây chuyền sơn số 01 (Nước thải từ bể nước nóng, bể rửa RO, bể rửa axit, bể rửa DI) → Mương dẫn BTCT BxH=300 mm×300 mm, chiều dài 53,0 m → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày đêm).

+ Nguồn số 16: Nước thải từ buồng sơn nước số 01 → Mương dẫn BTCT B×H= 300 mm×300 mm, chiều dài 16,0 m → Bể lắng cặn sơn số 01, thể tích bể 164 m³ → Tuần hoàn và tái sử dụng hàng ngày.

Định kỳ 02 lần/năm, nhà máy dừng sản xuất và tiến hành vệ sinh bể lắng cặn sơn: nước thải bể lắng cặn sơn số 01 → Đường ống D76, chiều dài 12,0 m → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày đêm).

- Nước thải sản xuất dây chuyền sơn số 02:

+ Nguồn số 17: Nước thải sản xuất từ bể tẩy dầu → Mương dẫn BTCT BxH=200mm×300 mm, chiều dài 39,0 m → Bể chứa nước thải dầu số 02, thể tích 10 m³ → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 (công suất 100 m³/ngày đêm).

+ Nguồn số 18: Nước thải sản xuất từ bể cromat hóa → Mương dẫn BTCT BxH=300 mm×300 mm, chiều dài 62,0 m → Bể chứa nước thải crom số 02, thể tích 5 m³ → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 (công suất 100 m³/ngày đêm).

+ Nguồn số 19: Nước thải sản xuất công đoạn tiền xử lý sơn dây chuyền sơn số 02 (nước thải từ bể nước nóng, bể rửa RO, bể rửa axit, bể rửa DI) → Mương dẫn BTCT BxH=300mm×300mm, chiều dài 65,0 m → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 (công suất 100 m³/ngày đêm).

+ Nguồn số 20: Nước thải từ buồng sơn nước số 02 → Mương dẫn BTCT B×H=300 mm×300 mm, chiều dài 6,0 m → Bể lắng cặn sơn số 02, thể tích bể 164 m³ → Tuần hoàn và tái sử dụng hàng ngày.

Định kỳ 02 lần/năm, nhà máy dừng sản xuất và tiến hành vệ sinh bể lắng cặn sơn như sau: nước thải bể lắng cặn sơn số 02 → Đường ống D76, chiều dài 21,0 m → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 2 (công suất 100 m³/ngày đêm).

+ Nguồn số 21: Nước thải từ quá trình vệ sinh phôi chíp, nước thải từ quá trình vệ sinh rửa khuôn, nước thải từ quá trình vệ sinh rửa vành đúc → Đường ống PVC D100, chiều dài

khoảng 50 m → Hồ bơm số 1, thể tích 5 m³ → Đường ống PVC D80, chiều dài khoảng 36 m → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 03 (công suất 10 m³/ngày đêm).

* Nước thải từ 02 nồi hơi:

+ Nguồn số 22 (Nước xả cặn đáy của nồi hơi A, nồi hơi B) → Mương dẫn BTCT B×H=200 mm×200 mm, chiều dài 12,0 m → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày đêm).

* Nước thải từ Hệ thống xử lý nước cấp cho sản xuất:

- Nước thải từ Hệ thống xử lý nước cấp số 01:

+ Nguồn số 23: Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp số 01 → Đường ống D76, chiều dài 6,0 m → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày đêm).

+ Nguồn số 24: Nước thải sau lọc của hệ thống xử lý nước cấp số 01 → Đường ống D76, chiều dài 7,5 m → Bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 (công suất 100 m³/ngày đêm).

- Nước thải từ Hệ thống xử lý nước cấp số 02:

+ Nguồn số 25: Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp số 02 → Đường ống D76, chiều dài 6,3 m → Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 (công suất 100 m³/ngày đêm).

+ Nguồn số 26: Nước thải sau lọc của hệ thống xử lý nước cấp số 02 → Đường ống D76 mm, chiều dài 4,8 m → Bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 (công suất 100 m³/ngày đêm).

* Nước thải từ quá trình làm mát tại lò gia nhiệt và các dây chuyền đúc:

+ Nguồn số 27: Nước làm mát tại lò gia nhiệt sản xuất vành xe máy - Nhà xưởng 1 → Tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 lần/năm cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 28: Nước làm mát tại lò gia nhiệt sản xuất vành ô tô - Nhà xưởng 1 → Tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 lần/năm cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 29: Nước làm mát tại dây chuyền đúc vành ô tô số 01 - Nhà xưởng 1 → Tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 lần/năm cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 30: Nước làm mát tại dây chuyền đúc vành ô tô số 02 - Nhà xưởng 1 → Tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 lần/năm cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 31: Nước làm mát dây chuyền đúc vành xe máy - Nhà xưởng 1 → Tuần

hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 lần/năm cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 32: Nước làm mát tại lò gia nhiệt sản xuất vành xe máy - Nhà xưởng 3 → Tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 lần/năm cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 33: Nước làm mát tại lò gia nhiệt sản xuất vành ô tô - Nhà xưởng 3 → Tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 lần/năm cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 34: Nước làm mát tại dây chuyền đúc vành ô tô - Nhà xưởng 3 → Tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 lần/năm cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nguồn số 35: Nước làm mát dây chuyền đúc vành xe máy - Nhà xưởng 3 → Tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 1 năm/1 lần cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển cùng chất thải công nghiệp thông thường.

* Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ (của bể tự hoại và bể tách mỡ) cùng với nước thải sản xuất sau xử lý (của 03 hệ thống xử lý nước thải sản xuất) được thu gom vào hố ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long qua 01 điểm đầu nối.

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°00', múi chiếu 3° là $X(m) = 2335432$; $Y(m) = 579971$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hố ga chung → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tự hoại: 07 bể tự hoại 03 ngăn tổng thể tích 59 m³, gồm 05 bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 9 m³ /bể (khu vực nhà vệ sinh số 1, 2 của nhà xưởng 1, khu vực nhà văn phòng – paint, khu vực nhà vệ sinh số 3 toà QA, khu vực nhà vệ sinh nhà bảo vệ 1), 01 bể tự hoại 6 m³ (khu vực nhà vệ sinh nhà bảo vệ 2), 01 bể tự hoại 8,7 m³ (nhà xưởng 3).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Lưới chắn rác → Ngăn bắt mỡ → Ngăn lắng → Hố ga chung → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tách mỡ: 01 bể tách mỡ có thể tích 15 m³ tại khu vực nhà ăn của nhà văn phòng, 02 bể tách mỡ thể tích 3 m³/bể tại nhà xưởng 3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải nước thải sản xuất: 03 hệ thống.

- Hệ thống xử lý nước thải số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các bể tiền xử lý bề mặt trước khi sơn (từ bể chứa nước thải dầu, nước thải crom, nước thải công đoạn tiền xử lý sơn, nước rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp số 01) → Bể điều hòa (01 bể, thể tích 80 m³) → Bể xử lý hóa lý (01 bể, thể tích 3,2 m³, trong đó: ngăn keo tụ, thể tích 1,2 m³, ngăn điều chỉnh pH, thể tích 1,2 m³, ngăn tạo bông, thể tích 0,8 m³) → Bể lắng (01 bể, thể tích 40 m³) → Bể chứa trung gian (01 bể, thể tích 4,0 m³) → Thiết bị lọc than hoạt tính (01 thiết bị, thể tích 0,65 m³) → Bể điều chỉnh pH (01 bể, thể tích 1,53 m³) → Bể chứa nước sau xử lý (01 bể, thể tích 4 m³) → Hồ thu gom (kích thước 1,0mx0,8mx2,5m) → Hồ ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Thăng Long.

+ Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄ 20%, Poly Aluminum Chloride (PAC) 10%, Ca(OH)₂ 5% , Polymer 0,05% (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

- Hệ thống xử lý nước thải số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (từ bể chứa nước thải dầu, nước thải crom, nước thải công đoạn tiền xử lý sơn, nước rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp số 02) → Bể điều hòa (01 bể, thể tích 40 m³) → Bể xử lý hóa lý (01 bể, thể tích 5,5 m³, trong đó: ngăn keo tụ thể tích 2 m³, ngăn trung hòa thể tích 2 m³, ngăn tạo bông thể tích 1,5 m³) → Bể lắng (01 bể, thể tích 16 m³) → Bể chứa trung gian (01 bể, thể tích 2,0 m³) → Thiết bị lọc than hoạt tính (01 thiết bị, thể tích 0,65 m³) → Bể chứa nước sau xử lý (01 bể, thể tích 4 m³) → Hồ thu gom (kích thước 1,0mx0,8mx2,5m) → Hồ ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Thăng Long.

+ Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄ 20%, Poly Aluminum Chloride (PAC) 10%, Ca(OH)₂ 5% , Polymer 0,05% (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

- Hệ thống xử lý nước thải số 03:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (rửa khuôn, rửa phôi chíp, rửa vảnh) → Bể tách dầu (01 bể, thể tích 5 m³) → Bể gom (01 bể, thể tích 2 m³) → Bể điều chỉnh pH (01 bể, thể tích 0,4 m³) → Bể phản ứng (01 bể, thể tích 0,4 m³) → Bể tạo bông (01 bể, thể tích 0,3 m³) → Bể lắng (01 bể, thể tích 3,5 m³) → Bể chứa nước sau xử lý (01 bể, thể tích 1 m³) → Hồ ga chung (kích thước 1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Thăng Long.

+ Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 30%, $FeCl_3$ NaOH 30%, Polymer 0,05% (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

1.2.3. Hệ thống tách bụi, khí thải buồng sơn nước: 02 hệ thống

- Buồng sơn nước số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại buồng sơn nước số 01 → Bể lắng cặn số 01 (sử dụng phương pháp tuyển nổi) → Tuần hoàn, tái sử dụng.

+ Thể tích bể lắng cặn số 01: 164 m^3 , dung tích phần nước chứa tại bể 80 m^3 .

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất tách cặn sơn PV 1207, Chất phân tán PC 641A, Chất keo tụ PC 641F.

+ Tần suất thay nước bể lắng cặn: 02 lần/năm, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01 để xử lý.

+ Tần suất vớt cặn sơn tại bể lắng cặn: Hàng ngày.

- Buồng sơn nước số 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại buồng sơn nước số 02 → Bể lắng cặn số 02 (sử dụng phương pháp tuyển nổi) → Tuần hoàn, tái sử dụng.

+ Thể tích bể lắng cặn số 02: 164 m^3 ; dung tích phần nước chứa tại bể 80 m^3 ;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất tách cặn sơn và phân tán Bio Booster Wrf 850, Chất trợ keo Kleeraid 550 Nn và Kleeraid 510 Bsl.

- Tần suất thay nước bể lắng: 02 lần/năm, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02 để xử lý.

- Tần suất vớt cặn sơn tại bể lắng cặn: Hàng ngày.

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát:

- Tóm tắt quy trình vận hành: Nước làm mát lò gia nhiệt và các dây chuyền đúc: Nước làm mát → Tháp giải nhiệt nước → Bể chứa → Tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 1 lần/năm cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn.

- Số lượng tháp giải nhiệt:

+ 02 tháp giải nhiệt làm mát lò gia nhiệt sản xuất vành xe máy công suất 160 RT.

+ 02 tháp giải nhiệt làm mát lò gia nhiệt sản xuất vành ô tô công suất 50 RT.

+ 03 tháp giải nhiệt làm mát dây chuyền đúc vành ô tô công suất 80 RT và 130 RT.

+ 02 tháp giải nhiệt làm mát dây chuyền đúc vành xe máy công suất 80 RT.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 bể sự cố thể tích 90 m³ thu nước sự cố từ bể lắng cặn số 01 và bể lắng cặn số 02.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và thực hiện bảo dưỡng định kỳ, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và kịp thời ứng phó sự cố theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các công trình xử lý, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long, dừng hoạt động xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN và thông báo ngay đến Công ty TNHH KCN Thăng Long; tiến hành kiểm tra, khắc phục đảm bảo chất lượng nước thải nằm trong ngưỡng tiếp nhận của KCN Thăng Long; ký hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để thực hiện chuyển giao, xử lý trong trường hợp sự cố kéo dài, các bể xử lý không đủ năng lực lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 9/2027 đến tháng 12/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải số 01 và 02, công suất 100 m³/ngày đêm/hệ thống.

- Hệ thống xử lý nước thải số 3, công suất 10 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra tại mỗi hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Enkei Việt Nam phải giám sát các chất ô nhiễm trong dòng nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Thăng Long.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý

nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra cho mỗi hệ thống xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-CNCCN ngày tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

1.1. Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành xe máy - Nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành ô tô - Nhà xưởng 1.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn nước dây chuyền sơn số 01 - Nhà xưởng 2.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn nước dây chuyền sơn số 02 - Nhà xưởng 2.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành xe máy - Nhà xưởng 3.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành ô tô - Nhà xưởng 3.

1.2. Các nguồn phát sinh có hệ thống xử lý khí thải nhưng không có dòng thải (do tuần hoàn tái sử dụng)

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện dây chuyền sơn số 01.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện dây chuyền sơn số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí số 01 (OK01) của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, tọa độ xả thải: X (m) = 2335469, Y (m) = 580032.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí số 02 (OK02) của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, tọa độ xả thải: X (m) = 2335467, Y (m) = 580061.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí số 03 (OK03) của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03, tọa độ xả thải: X (m) = 2335535, Y (m) = 579998.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí số 04 (OK04) của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04, tọa độ xả thải: X (m) = 2335544, Y (m) = 580002.
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí số 05 (OK05) của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 05, tọa độ xả thải: X (m) = 2335555, Y (m) = 580012.

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí số 06 (OK06) của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 06, toạ độ xả thải: X (m) = 2335546, Y (m) = 580022.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Enkei Việt Nam tại Lô N-2 và N-3 (Lô H3 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở)

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.720 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽³⁾	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải có lưu lượng nhỏ hơn 20.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 01, 02)				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm³	140 ⁽¹⁾		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO₂	mg/Nm³	350 ⁽¹⁾		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm³	800 ⁽¹⁾		
5	Ni tơ oxit, NO _x (tính theo NO₂)	mg/Nm³	680 ⁽¹⁾		
II	Dòng khí thải có lưu lượng lớn hơn 20.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 03, 04)				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm³	126 ⁽¹⁾		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm³	720 ⁽¹⁾		
4	n-Butyl axetat	mg/Nm³	950 ⁽²⁾		
5	Cyclohexanon	mg/Nm³	400 ⁽²⁾		
6	Etylaxetat	mg/Nm³	1.400 ⁽²⁾		
7	n-butanol	mg/Nm³	360 ⁽²⁾		
8	Metylaxetat	mg/Nm³	610 ⁽²⁾		

9	Naphtalen	mg/Nm ³	150 ⁽²⁾		
10	Styren	mg/Nm ³	100 ⁽²⁾		
11	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		
12	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
III	Dòng khí thải có lưu lượng lớn hơn 20.000 m ³ /giờ (Dòng khí thải số 05, 06)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	315 ⁽¹⁾		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	630 ⁽¹⁾		
5	Ni tơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	535,5 ⁽¹⁾		
Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).					
Ghi chú:					
(1): Giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT:					
Áp dụng hệ số $K_p = 0,9$ đối với dòng khí thải có lưu lượng trên 20.000 m ³ /giờ (dòng khí thải số 03, 04, 05, 06). Hệ số $K_p = 1,0$ đối các dòng thải có lưu lượng nhỏ hơn 20.000 m ³ /giờ (dòng khí thải số 01, 02).					
Áp dụng hệ số $K_v = 0,7$ đối với các thông số: Bụi tổng, Lưu huỳnh đioxit (SO ₂). Hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số: Cacbon oxit (CO); Nitơ oxit (NO _x).					
(2): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.					
(3): Tần suất quan trắc được thực hiện theo đề nghị, cam kết của Chủ cơ sở.					
B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:					
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):					
1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:					
- Nguồn số 01 → 09 chụp hút (trong đó: 04 chụp hút (kích thước 0,6mx0,6mx1,0m); 02 chụp hút (kích thước 0,6mx0,6mx0,8); 03 chụp hút (kích thước 1,5mx2,0mx1,5m)) → Đường ống dẫn khí (D200 mm, chiều dài 18,0 m; D500 mm, chiều dài 6,0 m và D600 mm, chiều dài 80 m) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01.					
- Nguồn số 02 → 06 chụp hút (trong đó: 04 chụp hút (kích thước 1,5mx1,0mx0,6m); 02 chụp hút (kích thước 2,0mx1,88mx1,0m) → Đường ống dẫn khí (D600 mm, chiều dài 42 m)) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02.					
- Nguồn số 03 → 04 chụp hút (kích thước 0,3mx0,3mx0,3m) → Đường ống dẫn khí (D500 mm, chiều dài 6,2 m; D520 mm, chiều dài 1,2 m) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03.					
- Nguồn số 04 → 04 chụp hút (kích thước 0,3mx0,3mx0,3m) → Đường ống dẫn khí (D500 mm, chiều dài 6,2 m; D520 mm, chiều dài 1,2 m) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 04.					

- Nguồn số 05 → 04 chụp hút (kích thước 1,5mx1m) → Đường ống dẫn khí thải D600, chiều dài 20 m → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 05.

- Nguồn số 06 → 04 chụp hút (kích thước 1,5mx1m) → Đường ống dẫn khí thải D600, chiều dài 20 m → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 06.

- Nguồn số 07 → Đường ống dẫn khí (D375 mm, chiều dài 8,6 m) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 07 → Tái sử dụng.

- Nguồn số 08 → Đường ống dẫn khí (D375 mm, chiều dài 9,2 m) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 08 → Tái sử dụng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành xe máy - Xưởng 1 (Hệ thống xử lý số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 01) → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi túi vải (96 túi lọc) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK1) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.720 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi polyester (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành ô tô - Xưởng 1 (Hệ thống xử lý số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 02) → Chụp hút, quạt hút → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Thiết bị lọc bụi túi vải (104 túi lọc) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 19.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi polyester (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực buồng sơn nước số 01, 02 (Hệ thống xử lý số 03 và 04):

- Số lượng: 02 Hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 03/04) → Chụp hút → Màng nước → Quạt hút tổng → Ống thoát khí (OK3, OK4) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 23.400 m³/giờ/Hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành ô tô và vành xe máy - Xưởng 03 (Hệ thống xử lý số 05 và 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 05/06) → Chụp hút, quạt hút → Đường ống dẫn khí → Cyclon → Thiết bị lọc bụi túi vải (104 túi lọc) → Quạt hút → Ống thoát khí (OK5, OK6) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi polyester (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn tĩnh điện số 01, 02 (Hệ thống xử lý số 07, 08):

- Số lượng: 02 Hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 07/08) → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi sợi tổng hợp (07 bộ lọc) → Bụi được tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn phun sơn bột.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc bụi polyester (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Hệ thống đèn cảnh báo;

- Hệ thống thiết bị dự phòng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, làm sạch bụi trên túi lọc, thay mới túi lọc bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý bụi cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với hệ thống lọc bụi túi vải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 9/2027 đến tháng 12/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.400 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.400 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại 04 ống thoát khí sau 04 Hệ thống xử lý bụi, khí thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Enkei Việt Nam phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc bụi, khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định

05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.8. Công ty TNHH Enkei Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 03**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 8 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực khoan, ren - Nhà xưởng 1.
- Nguồn số 2: Khu vực gia công CNC - Nhà xưởng 1.
- Nguồn số 3: Khu vực sơn và sấy dây chuyền sơn số 01.
- Nguồn số 4: Khu vực sơn và sấy dây chuyền sơn số 02.
- Nguồn số 5: Khu vực đúc, cắt vành xe máy - Nhà xưởng 1.
- Nguồn số 6: Khu vực đúc, cắt vành ô tô - Nhà xưởng 1.
- Nguồn số 7: Khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành xe máy - Nhà xưởng 1.
- Nguồn số 8: Khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành ô tô - Nhà xưởng 1.
- Nguồn số 9: Khu vực máy bơm tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 01.
- Nguồn số 10: Khu vực máy bơm tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất số 02.
- Nguồn số 11: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng (Cơ sở thuê máy phát điện bên ngoài, nếu có sự cố mất điện).
- Nguồn số 12: Khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành xe máy - Nhà xưởng 3.
- Nguồn số 13: Khu vực lò nấu nhôm và gia nhiệt sản xuất vành ô tô - Nhà xưởng 3.
- Nguồn số 14 : Khu vực khoan, ren - Nhà xưởng 3.
- Nguồn số 15: Khu vực gia công CNC - Nhà xưởng 3.
- Nguồn số 16: Khu vực đúc, cắt vành xe máy - Nhà xưởng 3.
- Nguồn số 17: Khu vực đúc, cắt vành ô tô - Nhà xưởng 3.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:**2.1. Tiếng ồn:**

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026).

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027).

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 18h00)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026).

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027).

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-CNCCN ngày tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 05	9.992
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	34
Tổng			10.026

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Xi nhôm hàm lượng cao	84.567
2	Xi nhôm hàm lượng thấp	219.861
3	Vụn sắt nghiền (sau tách chip)	100.521
4	Chip nhôm	5.542
5	Bùn thải	132.200
6	Cát đục	243.865
Tổng		786.556

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 62,92 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	77.928
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	29.606
3	Cặn sơn, sơn và vecni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	52.265

4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	46.053
5	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	56.032
6	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài,...)	07 03 08	29.376
7	Bụi thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 08	3.339
8	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp)	07 03 10	170
Tổng			294.769

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 05 thùng chứa dung tích 1.000 lít/thùng; 12 thùng chứa dung tích 500 lít/thùng; 20 thùng chứa dung tích 200 lít/thùng.

- Bể chứa nước thải lẫn dầu 4 m³, vật liệu bê tông cốt thép, xây ngầm.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Diện tích 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che kín, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC như thùng phuy cát 200 lít, bình xịt chữa cháy xách tay,.... bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- 02 thùng chứa dung tích 1.000 lít/thùng; 05 thùng chứa dung tích 500 lít/thùng; 10 thùng chứa dung tích 200 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu giữ (02 kho):

- Kho chứa xỉ nhôm diện tích 80m².

- Kho chứa phế liệu diện tích 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm có cửa khóa, có biển báo đầy đủ.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- 10 thùng chứa có nắp đậy dung tích 200 lít/thùng; 02 thùng chứa có nắp đậy dung

tích 1.000 lít/thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm có cửa khóa, có biển báo đầy đủ.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long (Công ty TNHH KCN Thăng Long) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.